



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

18/10/2014

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hà Văn Tiên	Chủ tịch
Bà Đào Thị Tâm	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Như Hoa	Ủy viên
Bà Hà Thị Kim Phượng	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hà Văn Tiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/03/2018)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2018)
Bà Hà Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2018)

#### **Đại diện theo pháp luật**

Ông Hà Văn Tiên	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

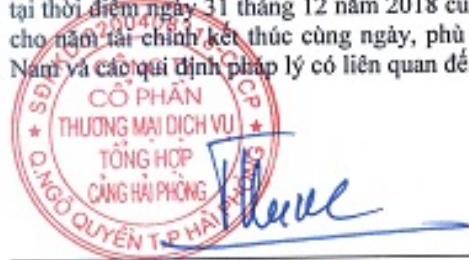
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, và;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Hà Văn Tiên**  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2019



Số. 024/VACO/BCKT.HP

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1117-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
**TẠI HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Lương Thị Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1148-2018-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.584.152.448</b>	<b>59.129.638.458</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>18.506.041.734</b>	<b>16.312.048.526</b>
1. Tiền	111		18.506.041.734	14.512.048.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.800.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.545.141.713</b>	<b>40.936.107.472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.506.986.082	19.025.586.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.468.588.000	1.560.817.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	25.204.601.757	17.704.601.757
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.364.965.874	2.645.101.566
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.316.310.068</b>	<b>1.450.278.158</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.316.310.068	1.450.278.158
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>216.658.933</b>	<b>431.204.302</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.658.933	431.204.302
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>78.548.589.142</b>	<b>79.623.100.251</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.008.112.347</b>	<b>10.699.059.290</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.008.112.347	10.699.059.290
- Nguyên giá	222		31.449.670.830	29.452.445.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.441.558.483)	(18.753.386.179)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>6.332.702.334</b>	<b>6.915.197.574</b>
- Nguyên giá	231		14.837.227.918	14.837.227.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.504.525.584)	(7.922.030.344)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>823.298.909</b>	<b>225.778.909</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		823.298.909	225.778.909
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>58.066.190.000</b>	<b>57.986.190.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.986.190.000	57.986.190.000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		80.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.318.285.552</b>	<b>3.796.874.478</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.301.279.196	3.771.364.944
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		17.006.356	25.509.534
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>141.132.741.590</b>	<b>138.752.738.709</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.686.390.809</b>	<b>32.171.350.686</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.764.390.809</b>	<b>30.474.350.686</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	654.718.138	3.617.253.455
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.083.264.096	601.085.104
3. Phải trả người lao động	314		2.067.021.212	2.292.494.259
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.680.167	70.932.688
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		324.084.786	362.751.286
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		163.135.420	185.895.875
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	24.352.007.993	21.232.159.022
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.094.478.997	2.111.778.997
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.922.000.000</b>	<b>1.697.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.922.000.000	1.697.000.000
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108.446.350.781</b>	<b>106.581.388.023</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>108.446.350.781</b>	<b>106.581.388.023</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	60.466.370.000	60.466.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		60.466.370.000	60.466.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	14.552.240.000	14.552.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	17.389.312.824	17.389.312.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	16.038.427.957	14.173.465.199
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		8.940.819.299	6.095.823.542
- LNST chưa phân phối năm nay	421		7.097.608.658	8.077.641.657
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>141.132.741.590</b>	<b>138.752.738.709</b>



Nguyễn Thị Hải  
Người lập biểu



Hà Thị Tú  
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	170.401.704.876	153.940.753.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		170.401.704.876	153.940.753.575
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	140.739.497.287	123.935.087.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.662.207.589	30.005.665.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.697.088.327	903.248.409
7. Chi phí tài chính	22	22	1.631.902.028	1.316.645.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.614.417.186	1.314.923.083
8. Chi phí bán hàng	25	23	16.064.693.546	16.404.101.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.783.028.071	3.518.385.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.879.672.271	9.669.781.483
11. Thu nhập khác	31		226.568.235	746.530.685
12. Chi phí khác	32		229.025.267	91.937.758
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.457.032)	654.592.927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.877.215.239	10.324.374.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.771.103.403	2.148.856.975
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.503.178	97.875.778
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.097.608.658	8.077.641.657

Nguyễn Thị Hải  
Người lập biểu

Hà Thị Tú  
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.877.215.239	10.324.374.410
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.316.747.544	2.221.638.912
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	-	5.582
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.697.088.327)	(903.248.409)
Chi phí lãi vay	06	1.614.417.186	1.314.923.083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.111.291.642	12.957.693.578
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.694.246.248	(2.704.405.407)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	133.968.090	2.110.629.887
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.062.974.588)	(3.580.994.444)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.684.631.117	(1.364.364.706)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.608.086.707)	(1.314.592.208)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.293.587.975)	(3.242.716.013)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.000.000.000)	(2.032.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.659.487.827	829.250.687
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.640.825.361)	(420.450.342)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.380.000.000)	(12.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.800.000.000	24.441.312.571
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.952.140.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	868.127.671	735.495.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.352.697.690)	(1.495.781.787)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	13.952.140.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	113.659.972.680	79.360.052.094
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.540.123.709)	(84.824.830.035)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.232.645.900)	(3.447.133.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.112.796.929)	5.040.229.059
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	2.193.993.208	4.373.697.959
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.312.048.526	11.938.356.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(5.582)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	18.506.041.734	16.312.048.526



**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Nguyễn Thị Hải  
Người lập biểu



Hà Thị Tú  
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiên  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ XI nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 13 ngày 03/04/2017.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2018 là 224 người (tại ngày 01/01/2018 là 277 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,30	56,30	Cho thuê văn phòng

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*

*b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*

*c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, trong sổ dư hàng tồn kho đến ngày 31/12/2018 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	07-10
Thiết bị quản lý	03-07
Phương tiện vận tải	06-10

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5. TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	313.378.682	555.597.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.192.663.052	13.956.451.073
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.506.041.734</b>	<b>16.312.048.526</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>9.506.986.082</i>	<i>19.025.586.649</i>
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	7.596.756.280	13.804.271.127
Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	853.336.771	4.421.425.944
Các đối tượng khác	1.056.893.031	799.889.578
<b>Cộng</b>	<b>9.506.986.082</b>	<b>19.025.586.649</b>

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan*

(Chi tiết tại thuyết minh số 27)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>25.204.601.757</i>	<i>17.704.601.757</i>
Cho vay	25.204.601.757	17.704.601.757
<b>Cộng</b>	<b>25.204.601.757</b>	<b>17.704.601.757</b>

Phải thu cho vay với bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 27)

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng vay theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Khoản vay được vay trong thời hạn 12 tháng theo từng món kể từ thời điểm nhận nợ và áp dụng lãi suất tương đương với lãi suất Công ty thực vay (hoặc tương đương) của các ngân hàng thương mại cổ phần.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.364.965.874</i>	<i>2.645.101.566</i>
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi tiền vay phải thu	1.339.243.127	518.526.769
Phải thu khác	25.722.747	126.574.797
<b>Cộng</b>	<b>3.364.965.874</b>	<b>2.645.101.566</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	527.920.830	513.780.009
Hàng hóa	788.389.238	936.498.149
<b>Cộng</b>	<b>1.316.310.068</b>	<b>1.450.278.158</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>1.316.310.068</b>	<b>1.450.278.158</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	18.209.310.965	7.568.640.996	3.127.672.336	546.821.172	29.452.445.469
Tăng trong năm	1.728.794.361	270.485.000	-	44.026.000	2.043.305.361
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(46.080.000)	(46.080.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.938.105.326</b>	<b>7.839.125.996</b>	<b>3.127.672.336</b>	<b>544.767.172</b>	<b>31.449.670.830</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	11.224.822.855	4.722.816.573	2.473.661.772	332.084.979	18.753.386.179
Khấu hao trong năm	715.367.156	825.950.208	133.600.008	59.334.932	1.734.252.304
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(46.080.000)	(46.080.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.940.190.011</b>	<b>5.548.766.781</b>	<b>2.607.261.780</b>	<b>345.339.911</b>	<b>20.441.558.483</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	6.984.488.110	2.845.824.423	654.010.564	214.736.193	10.699.059.290
Số cuối năm	7.997.915.315	2.290.359.215	520.410.556	199.427.261	11.008.112.347

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 4.598.926.031 đồng, 951.692.505 đồng, 796.537.922 đồng và 245.843.872 đồng (tại ngày 01/01/2018 là: 4.598.926.031 đồng, 951.692.505 đồng, 796.537.922 đồng và 291.923.872 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số đầu năm	14.837.227.918
Số cuối năm	14.837.227.918
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số đầu năm	7.922.030.344
Khấu hao trong kỳ	582.495.240
Số cuối năm	8.504.525.584
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số đầu năm	6.915.197.574
Số cuối năm	6.332.702.334

Toàn bộ giá trị Bất động sản đầu tư nêu trên được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 15.

1.01.8.0.0.0.1.0.1



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	57.986.190.000	(*)	-	57.986.190.000	(*)	-

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Thông tin chi tiết về Công ty con**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đăng ký góp 79.558.000.000 đồng, chiếm 63,87% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Tuy nhiên, thực tế đến 31/12/2018, Công ty đã góp 57.986.190.000 đồng tương đương với 72,89% số vốn cam kết góp và đang sở hữu 56,3% vốn thực góp, đồng thời giữ quyền biểu quyết tương ứng 56,3% của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng.

Theo Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, theo Báo cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng, Công ty đang lỗ, do khoản lỗ này nằm trong kế hoạch, do đó Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,30	56,30	Cho thuê văn phòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>654.718.138</i>	<i>654.718.138</i>	<i>3.617.253.455</i>	<i>3.617.253.455</i>
Công ty CPTM Gia Trang	-	-	1.035.371.475	1.035.371.475
Công ty TNHH XD Nam Ninh	594.666.098	594.666.098	2.529.657.340	2.529.657.340
Các đối tượng khác	60.052.040	60.052.040	52.224.640	52.224.640
<b>Cộng</b>	<b>654.718.138</b>	<b>654.718.138</b>	<b>3.617.253.455</b>	<b>3.617.253.455</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối năm VND
<b>Phải nộp</b>	<b>601.085.104</b>	<b>6.969.912.003</b>	<b>6.487.733.011</b>	<b>1.083.264.096</b>
Thuế GTGT	223.728.618	3.309.134.867	3.265.310.111	267.553.374
Thuế TNDN	291.987.975	1.771.103.403	1.293.587.975	769.503.403
Thuế TNCN	85.368.511	440.037.733	479.198.925	46.207.319
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.444.636.000	1.444.636.000	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>601.085.104</b>	<b>6.969.912.003</b>	<b>6.487.733.011</b>	<b>1.083.264.096</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>21.232.159.022</b>	<b>21.232.159.022</b>	<b>113.659.972.680</b>	<b>110.540.123.709</b>	<b>24.352.007.993</b>	<b>24.352.007.993</b>
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (i)	17.377.159.022	17.377.159.022	110.859.972.680	105.710.123.709	22.527.007.993	22.527.007.993
Vay cá nhân (ii)	3.855.000.000	3.855.000.000	2.800.000.000	4.830.000.000	1.825.000.000	1.825.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.232.159.022</b>	<b>21.232.159.022</b>	<b>113.659.972.680</b>	<b>110.540.123.709</b>	<b>24.352.007.993</b>	<b>24.352.007.993</b>

- (i) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2018/4568045/HĐTD ngày 08/06/2018 với hạn mức 30 tỷ đồng, hạn mức bao gồm toàn bộ dư nợ của các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh theo HĐ tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2017/4568045/HĐ ngày 01/06/2017; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Công 2 đường Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB538533; Khoản vay được gia hạn đến ngày 07/06/2019.
- (ii) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đông Hải Phòng, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	46.514.230.000	14.634.240.000	15.889.312.824	9.545.823.542	86.583.606.366
Phát hành cổ phiếu	13.952.140.000	-	-	-	13.952.140.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.077.641.657	8.077.641.657
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	1.500.000.000	(3.450.000.000)	(1.950.000.000)
Giảm khác	-	(82.000.000)	-	-	(82.000.000)
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>60.466.370.000</b>	<b>14.552.240.000</b>	<b>17.389.312.824</b>	<b>14.173.465.199</b>	<b>106.581.388.023</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.097.608.658	7.097.608.658
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(4.232.645.900)	(4.232.645.900)
Trích quỹ trong năm (1)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>60.466.370.000</b>	<b>14.552.240.000</b>	<b>17.389.312.824</b>	<b>16.038.427.957</b>	<b>108.446.350.781</b>

- (1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 24/03/2018, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích Quỹ khen thưởng 500.000.000 đồng, quỹ phúc lợi 300.000.000 đồng, trích quỹ Ban điều hành 200.000.000 đồng; chia cổ tức năm 2017 là 7% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 4.232.645.900 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty đăng ký góp là 60.466.370.000 đồng, danh sách cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	Vốn đã góp đến Số cuối năm		Vốn đã góp đến Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP ACB	3.216.500.000	5,32%	3.216.500.000	5,32%
Ông Hà Văn Tiến	10.689.730.000	17,68%	10.689.730.000	17,68%
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	10.510.260.000	17,38%	10.510.260.000	17,38%
Bà Đào Thị Tâm	3.247.010.000	5,37%	3.247.010.000	5,37%
Các đối tượng khác	32.802.870.000	54,25%	32.802.870.000	54,25%
<b>Cộng</b>	<b>60.466.370.000</b>	<b>100</b>	<b>60.466.370.000</b>	<b>100</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,046,637	6,046,637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,046,637	6,046,637
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,046,637	6,046,637

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	-	101,49

**18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Kinh doanh xăng dầu: Chuyên kinh doanh, phân phối, bán buôn, bán lẻ xăng dầu: dầu diezen, mogas 92 và mogas 95;
- Kinh doanh lốp: Bán buôn, bán lẻ lốp và phụ tùng ô tô các loại;
- Ban quản lý Thành Đạt: Kinh doanh hoạt động cho thuê văn phòng, khách sạn và các hoạt động phụ trợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chi nhánh xây dựng: Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng.
- Dịch vụ khác: Bao gồm dịch vụ trông giữ xe máy, xe đạp; bốc xếp.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)**

Năm nay:

Chỉ tiêu	KD xăng dầu VND	Kinh doanh lớp VND	BQL Thành Đạt VND	CN Xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.318.955.022		18.189.278.688	2.181.134.949	14.712.336.217	170.401.704.876
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	126.955.161.140		5.965.499.256	2.086.333.618	5.732.503.273	140.739.497.287
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.363.793.882		12.223.779.432	94.801.331	8.979.832.944	29.662.207.589
4. Lợi nhuận trước thuế	4.073.411.924	-	4.034.278.819	-	769.524.496	8.877.215.239
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551	-	32.296.374.982	98.000.000	10.050.624.216	43.568.333.749

Năm trước:

Chỉ tiêu	KD xăng dầu VND	Kinh doanh lớp VND	BQL Thành Đạt VND	CN Xây dựng VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.493.051.334	117.099.091	18.062.509.385	6.851.459.815	16.416.633.950	153.940.753.575
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	105.334.714.890	92.750.074	5.543.011.778	6.448.337.254	6.516.273.783	123.935.087.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.158.336.444	24.349.017	12.519.497.607	403.122.561	9.900.360.167	30.005.665.796
4. Lợi nhuận trước thuế	4.356.198.284	-	4.375.803.842	51.385.900	1.540.986.384	10.324.374.410
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.079.308.551	-	30.613.660.621	98.000.000	9.780.139.216	41.571.108.388

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	139.685.349.914	117.005.254.062
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	2.181.134.949	6.851.459.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê văn phòng	28.535.220.013	30.084.039.698
<b>Cộng</b>	<b>170.401.704.876</b>	<b>153.940.753.575</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	129.243.531.161	107.712.279.334
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	2.086.333.618	6.448.337.254
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.409.632.508	9.774.471.191
<b>Cộng</b>	<b>140.739.497.287</b>	<b>123.935.087.779</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.655.805.995	882.299.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.282.332	20.948.453
<b>Cộng</b>	<b>1.697.088.327</b>	<b>903.248.409</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.614.417.186	1.314.923.083
Chi phí tài chính khác	2.842	352.444
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.482.000	1.370.000
<b>Cộng</b>	<b>1.631.902.028</b>	<b>1.316.645.527</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>4,783,028,071</b>	<b>3,518,385,659</b>
Chi phí nhân viên	2,716,975,280	2,359,483,608
Các khoản chi phí QLDN khác	2,066,052,791	1,158,902,051
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>16,064,693,546</b>	<b>16,404,101,536</b>
Chi phí nhân viên	10,121,743,755	9,991,054,513
Chi phí khấu hao TSCĐ	336,854,972	305,909,904
Thuế, phí và lệ phí	1,444,636,000	1,786,264,000
Các khoản chi phí bán hàng khác	4,161,458,819	4,320,873,119

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	8.877.215.239	10.324.374.410
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(21.698.224)	419.910.467
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(41.282.332)	(20.948.453)
Trừ: Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(42.515.892)	(489.378.892)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	62.100.000	930.237.812
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>8.855.517.015</b>	<b>10.744.284.877</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.771.103.403</b>	<b>2.148.856.975</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>8.503.178</b>	<b>97.875.778</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.779.606.581</b>	<b>2.246.732.753</b>

**25. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	840.679.352	826.587.656
Chi phí nhân công	17.167.850.614	17.078.841.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.316.747.644	2.221.638.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	10.051.775.843	9.659.422.822
<b>Cộng</b>	<b>30.377.053.453</b>	<b>29.786.491.306</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	24.352.007.993	21.232.159.022
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.506.041.734	16.312.048.526
Nợ thuần	5.845.966.259	4.920.110.496
Vốn chủ sở hữu	108.446.350.781	106.581.388.023
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0,05</b>	<b>0,05</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.506.041.734	16.312.048.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.871.951.956	21.670.688.215
Phải thu về cho vay	25.204.601.757	17.704.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	58.066.190.000	57.986.190.000
<b>Cộng</b>	<b>114.648.785.447</b>	<b>113.673.528.498</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	24.352.007.993	21.232.159.022
Phải trả người bán và phải trả khác	2.739.853.558	5.500.149.330
<b>Cộng</b>	<b>27.091.861.551</b>	<b>26.732.308.352</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.506.041.734	-	18.506.041.734
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.871.951.956	-	12.871.951.956
Phải thu về cho vay	25.204.601.757	-	25.204.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	58.066.190.000	58.066.190.000
<b>Cộng</b>	<b>56.582.595.447</b>	<b>58.066.190.000</b>	<b>114.648.785.447</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	24.352.007.993	-	24.352.007.993
Phải trả người bán và phải trả khác	817.853.558	1.922.000.000	2.739.853.558
Công nợ tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.169.861.551</b>	<b>1.922.000.000</b>	<b>27.091.861.551</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>31.412.733.896</b>	<b>56.144.190.000</b>	<b>87.556.923.896</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.312.048.526	-	16.312.048.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.670.688.215	-	21.670.688.215
Phải thu về cho vay	17.704.601.757	-	17.704.601.757
Đầu tư tài chính dài hạn	-	57.986.190.000	57.986.190.000
<b>Cộng</b>	<b>55.687.338.498</b>	<b>57.986.190.000</b>	<b>113.673.528.498</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	21.232.159.022	-	21.232.159.022
Phải trả người bán và phải trả khác	3.803.149.330	1.697.000.000	5.500.149.330
<b>Cộng</b>	<b>25.035.308.352</b>	<b>1.697.000.000</b>	<b>26.732.308.352</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>30.652.030.146</b>	<b>56.289.190.000</b>	<b>86.941.220.146</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty cổ phần đầu tư phát triển DV cảng Hải Phòng	<b>Bản chất bên liên quan</b>
Thành viên Ban Giám đốc, hội đồng quản trị	Công ty con Ban quản trị công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay vốn lưu động	7.500.000.000	12.141.312.571
Cung cấp hàng hóa dịch vụ	5.672.959.874	9.377.437.831
Mua hàng hóa dịch vụ	904.336.269	57.046.800
Lãi tiền vay	1.339.243.127	518.526.769

*Số dư với bên liên quan:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu cho vay	25.204.601.757	17.704.601.757
Phải thu thương mại	853.336.771	4.421.425.944
Phải trả thương mại	-	3.940.640
Phải thu lãi tiền vay	1.339.243.127	518.526.769

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.156.981.000	1.325.013.000
Cổ tức đã nhận	828.781.100	-
<b>Cộng</b>	<b>1.985.762.100</b>	<b>1.325.013.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Chi tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	55,66	57,38
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	44,34	42,62
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,16	23,19
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76,84	76,81
2. Khả năng thanh toán tổng quát			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	4,32	4,31
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn	lần	2,03	1,94
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,60	0,54
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	5,21	6,71
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%	4,17	5,25
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,29	7,44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,03	5,82
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,54	7,58

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Hải  
Người lập biểu

Hà Thị Tú  
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiên  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 05 tháng 03 năm 2019